

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K**

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND EVALUATION COMPANY LTD.

BRANCH OFFICE

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ Nghệ Khoáng Sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Thông tin khái quát

Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần 12 ngày 29/01/2015 (thay đổi cho giấy chứng nhận kinh doanh số 3303070128 ngày 25/05/2005).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007. Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 29/01/2015 là **55.449.460.000 VND**.

Vốn góp thực tế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là: **55.449.460.000 VND**.

1.1 Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước,
xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: 0235 3 665 022
- Fax: 0235.3 665 024
- Website: <http://www.minco.com.vn>
- Email: minco@dng.vnn.vn

1.2 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

1.3 Nhân sự

Tình hình nhân sự của Công ty cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

- **Tổng số lao động của Công ty:** 150 người
- **Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng gồm:**

Hội đồng quản trị:

Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/07/2015
Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	24/05/2016
Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	27/04/2013

Ban Kiểm soát:

Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Ông Võ Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Nguyễn Văn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày	20/06/2016
Trương Ngọc Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày	20/06/2016
Trương Văn Năm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày	20/06/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Nguyễn Đình Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày	06/03/2014
Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày	06/03/2014
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày	18/11/2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Đình Chính.

2. Công ty Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

4. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chinh



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPDD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 140716/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 10/02/2017, từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.187.290.979	27.395.326.935
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	7.379.884.178	6.262.510.900
1	Tiền	111		2.244.591.095	6.262.510.900
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.135.293.083	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.510.171.535	13.729.552.478
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	4.996.431.340	12.795.244.424
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	2.414.505.171	251.921.889
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	6.849.477.083	6.484.263.240
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.5)	(5.859.385.935)	(5.801.877.075)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.143.876	-
IV	Hàng tồn kho	140	(5.6)	6.202.876.229	7.123.784.081
1	Hàng tồn kho	141		6.273.516.141	7.194.423.993
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.639.912)	(70.639.912)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		794.359.037	279.479.476
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.7)	766.129.737	239.447.476
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(5.8)	28.229.300	40.032.000
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.216.594.379	48.043.596.194
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.297.192.832	1.797.192.832
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	(5,9)	3.297.192.832	1.797.192.832
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		37.009.163.772	40.823.094.202
1	Tài sản cố định hữu hình	221	(5,10)	36.873.343.901	40.669.364.007
	- Nguyên giá	222		86.808.068.137	86.618.068.137
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.934.724.236)	(45.948.704.130)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	(5,11)	135.819.871	153.730.195
	- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.608.103)	(498.697.779)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.300.691	1.244.300.691
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5,12)	1.244.300.691	1.244.300.691
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			1.539.750.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5,13)	16.966.100.000	16.966.100.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(5,14)	(16.966.100.000)	(15.426.350.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.665.937.084	2.639.258.469
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	(5,15)	3.602.731.751	2.623.136.469
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	(5,16)	47.083.333	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	(5,17)	16.122.000	16.122.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		68.403.885.358	75.438.923.129

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ		300		35.545.184.075	44.727.053.966
I Nợ ngắn hạn		310		34.623.574.352	44.119.072.390
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.18)	8.182.562.536	11.073.819.270
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.19)	112.135.930	2.630.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.20)	9.504.300.309	15.769.368.695
4	Phải trả người lao động	314	(5.21)	2.866.416.568	3.560.858.986
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.22)	12.637.587.196	11.415.683.574
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.23)	325.571.813	412.985.861
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.24)	995.000.000	1.883.726.004
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn		330		921.609.723	607.981.576
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	(5.25)	185.990.000	185.990.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.26)	242.547.500	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	(5.27)	493.072.223	421.991.576
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		32.858.701.283	30.711.869.163
I	Vốn chủ sở hữu	410	(5.28)	32.858.701.283	30.711.869.163
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26.152.157.254	26.152.157.254
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(413.094.230)	(413.094.230)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.235.025.789	4.235.025.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.185.127.166)	(56.331.959.286)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.331.959.286)	(52.942.617.452)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.146.832.120	(3.389.341.834)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.219.162.500	1.219.162.500
II Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		68.403.885.358	75.438.923.129

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chính

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Mẫu B 02 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	120.432.315.446	119.408.577.038
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.772.727	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.413.542.719	119.408.577.038
4	Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	66.850.149.772	73.231.946.521
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.563.392.947	46.176.630.517
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	508.404.225	722.143.905
7	Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.120.880.057	15.246.716.791
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		288.400.843	874.943.834
8	Chi phí bán hàng	25	(6.5)	29.295.619.726	25.880.292.639
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	9.477.080.342	8.378.573.673
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.178.217.047	(2.606.808.681)
11	Thu nhập khác	31	(6.7)	6.314.270	890.396.754
12	Chi phí khác	32	(6.8)	7.456.216.534	1.453.138.285
13	Lợi nhuận khác	40		(7.449.902.264)	(562.741.531)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.728.314.783	(3.169.550.212)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.569.249.787	161.132.684
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.232.876	58.658.938
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.9)	2.146.832.120	(3.389.341.834)
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.146.832.120	(3.389.341.834)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(6.10)	389	(615)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		389	(615)

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng



Phan Minh Tuấn

Lòng Giám đốc




Nguyễn Đình Chinh

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOẢNG SÀN QUẢNG NAM

Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03-VN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		5.728.314.783	(3.169.550.212)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4.003.930.430	4.295.763.813
- Các khoản dự phòng	03		1.241.855.628	14.165.191.063
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.643.720	(59.335.095)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(932.822.481)
- Chi phí lãi vay	06		288.400.843	874.943.834
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.279.145.404	15.174.190.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.626.591.450	(6.665.663.527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		920.907.852	3.978.667.321
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.906.158.282)	15.127.500.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.506.277.543)	(851.299.569)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(342.958.105)	(865.875.714)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.162.905.443)	(8.203.148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		132.734.216	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(7.119.970.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.041.079.549	18.769.346.613
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(190.000.000)	(2.514.074.546)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.495.909.090
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.152.094	42.427.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(277.847.906)	24.261.571
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		42.276.217.820	74.766.493.845
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.959.354.459)	(88.095.877.845)
5 Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(467.765.176)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(683.136.639)	(13.797.149.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.080.095.004	4.996.459.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.262.510.900	1.265.970.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.278.274	80.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.379.884.178	6.262.510.900

Quảng Nam, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Thông tin khái quát

Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp thay đổi lần 12 ngày 29/01/2015 (thay đổi cho giấy chứng nhận kinh doanh số 3303070128 ngày 25/05/2005).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007. Công ty bị huỷ niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày huỷ niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tại Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom bắt đầu từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 ngày 29/01/2015 là **55.449.460.000 VND**.

Vốn góp thực tế đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là: 55.449.460.000 VND.

1.3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

1.4 Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cấm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi; sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	100
2	Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	100
3	Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam)	100

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Ghi chú
1	Nhà máy vải sợi thủy tinh.	
2	Xí nghiệp cát Thăng Bình.	Đã chấm dứt hoạt động từ ngày 01/06/2016

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty con dùng để hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này phải được lập bắt đầu từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát, chi phối trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con và công ty mẹ phải được lập dựa trên nguyên tắc nhất quán.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính là các số dư, giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ qua lại giữa công ty mẹ và các công ty con.

4.2 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận là những khoản phải thu không có tính chất thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc lấy giá thấp nhất giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được phân ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
- Máy móc thiết bị	05 – 20
- Phương tiện vận tải	06 – 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Khi Công ty nắm trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty khác thì công ty đó được gọi là Công ty con

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị được nhận các khoản đầu tư đó thì khoản đầu tư này được gọi là Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc sau khi trừ đi các khoản dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập khi các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Khi hợp nhất báo cáo tài chính những khoản dự phòng này đều phải được hoàn nhập.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được lập dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu đơn vị đó. Trường hợp không xác định được giá trị thị trường của cổ phiếu đó thì dự phòng sẽ được lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư. Đối với các đơn vị nhận đầu tư là những đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng được trích lập dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các trường hợp khác dự phòng được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

4.8 Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn có thời gian phân bổ tối đa 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn khác (Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển,...) có thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực tế mà các cổ đông đã góp tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu mà công ty đã phát hành và các chi phí mua liên quan.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giá giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu phát hành, các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ phát hành; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty hoặc biên bản họp đại hội đồng cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng bán hàng, cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa, dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ đó.

Đối với các khoản doanh thu có tính chất kéo dài qua nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu từ tiền lãi hoạt động tài chính gọi là Doanh thu hoạt động tài chính và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Thu nhập khác là những khoản thu nhập phát sinh ngoài những hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã đăng ký trên giấy phép đăng ký kinh doanh và được ghi nhận khi có thể xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ bán ra được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi tiền vay, các khoản dự phòng giảm giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc bán hàng hoá dịch vụ đến khách hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của bộ phận quản lý Công ty.

4.16 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- ✓ **Thuế giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm cát, trảng thạch, bột silica và vôi thủy tinh (trừ các loại sản phẩm xuất khẩu).
- ✓ **Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Bao gồm Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Trong đó Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế suất thuế TNDN hiện hành năm 2016 là 20%.
- ✓ **Thuế tài nguyên môi trường:**
 - Công ty áp dụng thuế suất thuế tài nguyên đối với nước ngầm là
 - Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 5%,
 - Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là 8%
 - Công ty áp dụng thuế suất thuế tài nguyên đối với khai thác cát làm thủy tinh như sau:
 - Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 13 %
 - Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016 là 15 %
- ✓ **Thuế xuất khẩu:** áp dụng đối với cát tuyển, cát trắng sấy là 30%
- ✓ **Phí bảo vệ môi trường:** áp dụng phí BVMT cát trắng thủy tinh là 6.000 VND/m³

✓ Các loại thuế khác, phí và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	441.629.289	90.156.683
Tiền mặt bằng đồng Ngoại tệ	-	-
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	1.786.080.409	6.158.769.787
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	16.881.397	13.584.430
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.135.293.083	-
	7.379.884.178	6.262.510.900

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.996.431.340	12.795.244.424
	4.996.431.340	12.795.244.424
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	-	206.764.500
Nesess Trading Co., Ltd	-	5.388.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	1.291.639.997	357.499.999
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	673.311.496	639.304.800
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	703.411.950	846.232.295
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	698.360.280	1.247.583.845
Union Glass Co., Ltd	-	2.037.337.500
Các đối tượng khác	1.629.707.617	2.052.521.485
	4.996.431.340	12.795.244.424

5.3 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.414.505.171	251.921.889
	2.414.505.171	251.921.889
<i>Bao gồm:</i>		
Viện Công nghiệp môi trường	75.900.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Hiệp Phát	190.592.718	119.120.449
Liên hiệp Khoa học CN địa chất và Khoáng sản	1.116.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vũ Phương Đô	221.386.063	-
Công ty TNHH MTV Giang Kỳ Thịnh	600.000.000	-
Các đối tượng khác	210.626.390	24.801.440
	2.414.505.171	251.921.889

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác	5.410.032.276 (i)	5.287.109.944
Tạm ứng ngắn hạn	1.370.039.802	1.182.796.838
Phải thu công nhân viên	57.982.264	13.017.000
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	8.767.716	1.339.458
	6.849.477.083	6.484.263.240
<i>(i) Bao gồm:</i>		
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.813.050.240	4.755.852.900
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	56.764.720	40.172.447
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Các đối tượng khác	103.546.236	54.413.517
	5.410.032.276	5.287.109.944

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Giá trị dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn	5.859.385.935	5.801.877.075
	5.859.385.935	5.801.877.075

5.6 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.540.484.115	1.596.602.814
Công cụ, dụng cụ	490.742.236	238.813.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	376.102.166	405.253.067
Thành phẩm nhập kho	3.795.547.712	4.883.115.087
Giá mua hàng hóa	70.639.912	70.639.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(70.639.912)	(70.639.912)
	6.202.876.229	7.123.784.081

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập dựa trên giá trị hàng hoá bị ứ đọng, kém phẩm chất, không tiêu thụ được hoặc khó tiêu thụ tại thời điểm ngày 30/06/2016 là 70.639.912 VND.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	766.129.737	239.447.476
	766.129.737	239.447.476
<i>Bao gồm</i>		
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	71.208.449	45.612.423
<i>Chi phí bảo hiểm</i>	27.303.272	59.209.340
<i>Chi phí sửa chữa chờ phân bổ</i>	-	68.826.320
<i>Chi phí đội xe</i>	90.667.636	65.799.393
<i>Chi phí khác</i>	576.950.380	-
	766.129.737	239.447.476

5.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	22.171.050	40.032.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác nộp thừa	6.058.250	-
	28.229.300	40.032.000

5.9 Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.297.192.832	1.797.192.832
	3.297.192.832	1.797.192.832

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	35.919.577.063	43.189.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.618.068.137
Mua trong năm	-	190.000.000	-	-	190.000.000
Số dư cuối năm	35.919.577.063	43.379.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.808.068.137
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.835.905.598	24.489.274.134	3.543.716.835	1.079.807.563	45.948.704.130
Khấu hao trong năm	1.601.029.082	1.698.710.603	549.474.470	136.805.952	3.986.020.106
Số dư cuối năm	18.436.934.680	26.187.984.737	4.093.191.305	1.216.613.515	49.934.724.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.083.671.465	18.699.737.210	2.536.470.172	349.485.160	40.669.364.007
Tại ngày cuối năm	17.482.642.383	17.191.026.607	1.986.995.702	212.679.208	36.873.343.901

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	652.427.974	-	-	652.427.974
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	652.427.974	-	-	652.427.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	498.697.779	-	-	498.697.779
Khấu hao trong năm	-	17.910.324	-	-	17.910.324
Số dư cuối năm	-	516.608.103	-	-	516.608.103
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	153.730.195	-	-	153.730.195
Tại ngày cuối năm	-	135.819.871	-	-	135.819.871

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản	1.244.300.691	1.244.300.691
	1.244.300.691	1.244.300.691
<i>Bao gồm:</i>		
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
	1.244.300.691	1.244.300.691

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.966.100.000	16.966.100.000
	16.966.100.000	16.966.100.000
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
	16.966.100.000	16.966.100.000

5.14 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
Giá trị dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	16.610.696.768	15.426.350.000
	16.610.696.768	15.426.350.000
<i>Bao gồm:</i>		
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	13.857.750.000
	16.966.100.000	15.426.350.000

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước dài hạn	3.602.731.751	2.623.136.469
	3.602.731.751	2.623.136.469
<i>Bao gồm:</i>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	38.816.344	580.349.143
Chi phí đền bù, bóc tảng, chấp tảng	836.654.521	982.011.954
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.032.630.723	375.100.028
Chi phí trích đo địa chính Mô Cát Hương An	-	9.431.817
Phí cấp quyền khai thác mỏ	1.326.197.627	514.080.983
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	44.673.144	71.872.732
Chi phí khác	323.759.392	90.289.812
	3.602.731.751	2.623.136.469

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thuế TN hoãn lại do điều chỉnh lãi chưa thực hiện khi hợp nhất	47.083.333	-
	47.083.333	-

5.17 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư khác trên 12 tháng	16.122.000	16.122.000
	16.122.000	16.122.000

5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8.182.562.536	11.073.819.270
	8.182.562.536	11.073.819.270
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Công ty CP Cảng Đà Nẵng</i>	1.486.150.043	1.729.470.128
<i>Công ty CP Portserco</i>	1.730.637.794	1.442.534.841
<i>Công ty TNHH XD và KD Nhà Long Á</i>	-	822.675.000
<i>Công ty Wenzhou Asia</i>	3.059.557.500	3.025.995.000
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	1.906.217.199	4.053.144.301
	8.182.562.536	11.073.819.270

5.19 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng trả trước ngắn hạn	112.135.930	2.630.000
	112.135.930	2.630.000
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Ocean glass public Co., Ltd</i>	112.135.930	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	2.630.000
	112.135.930	2.630.000

5.20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*)

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế GTGT đầu ra	830.690.975	841.214.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.569.249.788	164.678.203
Thuế thu nhập cá nhân	49.879.941	9.349.248
Thuế tài nguyên	4.268.378.578	13.487.259.154
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.761.920	2.761.920
Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.783.339.107	48.953.206
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.215.152.443
	9.504.300.309	15.769.368.695

(*) Theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam, Công ty bị truy thu số tiền thuế là 7.688.618.886 VND, trong đó, thuế giá trị gia tăng là 533.984.000 VND; Thuế Tài nguyên là 6.541.296.896 VND; Phí Bảo vệ môi trường là 613.337.990 VND. Công ty bổ sung Quyết toán Thuế tài nguyên theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 số tiền là 6.633.746.835 VND. Báo cáo tài chính được điều chỉnh hồi tố tương ứng với các khoản mục thuế trên. Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.21 Phải trả người lao động

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả công nhân viên	2.866.416.568	3.560.858.986
Phải trả người lao động khác	-	-
	<u>2.866.416.568</u>	<u>3.560.858.986</u>

5.22 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.637.587.196	11.415.683.574
	<u>12.637.587.196</u>	<u>11.415.683.574</u>

Bao gồm:

<i>Lãi vay phải trả</i>	7.362.843	16.629.000
<i>Chi phí bán hàng</i>	21.617.000	6.800.000
<i>Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng</i>	1.563.996.250	2.498.780.250
<i>Chi phí hoàn thổ xi nghiệp cát Thăng Bình</i>	10.172.260.771	7.974.084.385
<i>Chi phí phải trả khác</i>	872.350.332	919.389.939
	<u>12.637.587.196</u>	<u>11.415.683.574</u>

5.23 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Kinh phí công đoàn	88.113.768	69.019.854
Bảo hiểm xã hội	-	180.992.269
Bảo hiểm y tế	-	34.142.210
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.142.471
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	237.458.045	113.689.057
	<u>325.571.813</u>	<u>412.985.861</u>

5.24 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	995.000.000 (i)	1.883.726.004
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
	<u>995.000.000</u>	<u>1.883.726.004</u>

(i) bao gồm:

<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quảng Nam</i>	750.000.000	1.000.000.000
<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	-	628.726.004
<i>Vay đối tượng bên ngoài</i>	245.000.000	255.000.000
	<u>995.000.000</u>	<u>1.883.726.004</u>

5.25 Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải trả dài hạn về cổ phần hóa	185.990.000	185.990.000
	<u>185.990.000</u>	<u>185.990.000</u>

5.26 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Các khoản đi vay dài hạn	242.547.500	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
	<u>242.547.500</u>	<u>-</u>

Bao gồm:

<i>Vay cán bộ công nhân viên</i>	242.547.500	-
	<u>242.547.500</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.27 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả do hoãn nhập dự phòng khi hợp nhất	493.072.223	421.991.576
	493.072.223	421.991.576

5.28 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(52.942.617.452)	34.128.710.997
Tăng vốn trong năm trước	589.000.000	-	-	-	-	-	-	589.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	(27.500.000)	-	(589.000.000)	-	-	-	(616.500.000)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.389.341.834)	(3.389.341.834)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(56.331.959.286)	30.711.869.163
Số dư đầu năm nay	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(56.331.959.286)	30.711.869.163
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	2.146.832.120	2.146.832.120
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	1.219.162.500	(54.185.127.166)	32.858.701.283

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	116.687.984.307	115.999.857.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.147.105.270	2.952.201.786
Doanh thu khác (đá xây dựng)	597.225.869	456.517.271
	120.432.315.446	119.408.577.038

(i) bao gồm:

Doanh thu bột tràng thạch	5.757.036.291	8.131.379.306
Doanh thu cát trắng chế biến	96.683.066.870	92.752.232.830
Doanh thu bột silica	3.021.595.009	4.328.906.243
Doanh thu sợi và vải thủy tinh	11.226.286.137	10.787.339.602
	116.687.984.307	115.999.857.981

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Giá vốn bán các thành phẩm	65.341.687.507	71.346.054.829
Giá vốn cung cấp dịch vụ	929.892.925	1.572.480.694
Giá vốn khác (Đá xây dựng)	578.569.340	313.410.998
	66.850.149.772	73.231.946.521

(i) bao gồm:

Giá vốn bột tràng thạch	4.625.941.103	7.417.039.501
Giá vốn cát trắng chế biến	47.995.348.028	51.003.098.932
Giá vốn bột silica	2.575.523.666	3.463.666.879
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	10.144.874.710	9.462.249.517
	65.341.687.507	71.346.054.829

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	300.987.787	42.529.654
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.098.247	679.614.251
	508.404.225	722.143.905

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	288.400.843	859.206.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	237.733.970	504.875.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.961.911	17.416.437
Chi phí dự phòng và chi phí khác	1.542.783.333	13.865.218.846
	2.120.880.057	15.246.716.791

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.549.256.523	24.895.994.721
Chi phí bằng tiền khác	1.746.363.203	984.297.918
	29.295.619.726	25.880.292.639

6.6 Chi phí quản lý

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	5.949.892.999	4.094.105.434
Chi phí vật liệu quản lý	-	69.128.476
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.370.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.166.696	534.894.138
Thuế, phí và lệ phí	138.370.680	-
Chi phí dự phòng	-	273.763.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.382.547	866.249.907
Chi phí bằng tiền khác	2.873.897.420	2.540.432.681
	9.477.080.342	8.378.573.673

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC và TSCĐ	-	890.395.454
Thu nhập do bán phế liệu	5.055.909	-
Lãi đánh giá lại tài sản	1.258.361	-
Các khoản thu nhập khác	-	1.300
	6.314.270	890.396.754

6.8 Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt do vi phạm hành chính, phạt thuế	264.546.387	307.681.359
Bị phạt thuế, truy nộp thuế, BHXH	5.644.284.212	270.922.727
Chi phí dự án khai thác vàng tại Lào	323.999.996	499.957.502
Chi phí khác	1.223.385.939	374.576.697
	7.456.216.534	1.453.138.285

6.9 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016
Tổng lợi nhuận trước thuế (I)	5.728.314.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty (1)	2.649.816.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con (2)	919.433.754
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời (3)	12.232.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (II) = (1) + (2) + (3)	3.581.482.664
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (I) - (II)	2.146.832.120

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1)	2.146.832.120	(3.389.341.834)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (cổ phiếu)	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) (2)	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)/(2) (VND)	389	(615)

7. Những thông tin khác**7.1 Quản lý rủi ro****7.1.1 Quản lý rủi ro về vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và công nợ.

7.1.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Rủi ro về lãi suất, tỷ giá, giá các loại hàng hóa và dịch vụ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động về khi có biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá các hàng hóa dịch vụ liên quan.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay công ty đã nhận. Công ty ước tính chi phí trả lãi vay, phân tích và dự báo thời điểm trả nợ thích hợp để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về giá và tỷ giá của công ty chủ yếu phát sinh từ hoạt động bán hàng, xuất khẩu, nợ và các khoản vay nợ gốc ngoại tệ. Công ty tiến hành duy trì cơ cấu vay ngoại tệ hợp lý, tối ưu hóa thời hạn thanh toán nợ và nợ vay ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá, đảm bảo tối ưu nguồn tiền đồng thời công ty tiến hành hợp đồng dài hạn với các nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu để giảm thiểu rủi ro về tỷ giá và giá.

7.1.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng chủ yếu liên quan đến việc khách hàng không đáp ứng được các tiêu chí về thanh toán theo hợp đồng đã ký kết dẫn đến gây thiệt hại tài chính cho công ty. Rủi ro tín dụng tại công ty chủ yếu đến từ các khoản nợ phải thu. Công ty đã tiến hành xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng lâu năm, đồng thời tìm hiểu về khả năng thanh toán của những khách hàng mới nhằm đưa ra điều khoản thanh toán trước hay tín chấp một cách thích

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngày 22/12/2016 của Bộ Tài chính

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hợp. Công ty cũng tiến hành đối chiếu, xác nhận nợ với khách hàng, xác định số nợ quá hạn và đến hạn thu nhằm tối đa khả năng thu hồi nợ làm hạn chế rủi ro tín dụng xảy ra.

7.1.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ. Do vậy công ty đã tiến hành các biện pháp dự phòng tiền và các tài sản có chi số thanh khoản cao đồng thời phân tích và dự báo giá trị thanh toán và thời gian thanh toán các khoản nợ nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản cho công ty.

7.1.5 Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.679.884.178	6.262.510.900
Phải thu khách hàng	4.996.431.340	12.795.244.424
Trả trước cho người bán	2.414.505.171	251.921.889
Phải thu khác	6.849.477.083	6.484.263.240
Đầu tư dài hạn	16.966.100.000	16.966.100.000
	38.906.397.772	42.760.040.453

Công nợ tài chính	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	1.237.547.500	1.883.726.004
Phải trả người bán	8.182.562.536	11.073.819.270
Người mua trả tiền trước	112.135.930	2.630.000
Phải trả khác	511.561.813	598.975.861
Chỉ phí phải trả	12.637.587.196	11.415.683.574
	22.681.394.975	24.974.834.709

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính trên là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC và được điều chỉnh hồi tố đối với các khoản thuế theo Quyết định số 4682/QĐ-CT của Cục Thuế tỉnh Quảng Nam.

8. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Quảng Nam, ngày 02 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính